

Số: 123/2026/CBTT-XTSC

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thiên

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: 066

- Địa chỉ: Tầng 6, Tháp C, Toà nhà D' Le Roi Soleil, số 2 Đặng Thai Mai, P. Tây Hồ, TP Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: (024) 22 333 999

Fax:

- E-mail: xtsc_info@xtsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Chứng khoán Xuân Thiên công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2026.

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 so cùng kỳ năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào 20/07/2026 tại đường dẫn <https://xtsc.vn/bao-cao/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2026;

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế BCTC Quý II 2026 so cùng kỳ năm 2025.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Bùi Thị Thu Hiền

Số: 121 /2026/XTSC-CV
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC Quý II năm 2026 so cùng kỳ năm 2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thiên.**

Trụ sở chính : Tầng 6, Tháp C, Toà nhà D' Le Roi Soleil, số 2 Đặng Thai Mai, P. Tây Hồ, TP Hà Nội .

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thiên xin giải trình biến động từ 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	30.784.095.019	7.478.000.527	23.306.094.492	311,66%
Chi phí	6.492.600.732	4.265.388.495	2.227.212.237	52,22%
Lợi nhuận trước thuế	24.291.494.287	3.212.612.032	21.078.882.255	656,13%
Chi phí Thuế TNDN	0	931.985.600	-931.985.600	
Lợi nhuận sau thuế	24.291.494.287	2.280.626.432	22.010.867.855	965,12%

Tổng Doanh thu trên BCTC Quý II năm 2026 đạt 30,78 tỷ đồng tăng 311,66% so với cùng kỳ. Doanh thu tăng do Công ty được bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu và đã tối ưu việc sử dụng nguồn vốn để tăng thu nhập.

Tổng chi phí trên BCTC Quý II năm 2026 là 6,49 tỷ đồng tăng 52,22% do quy mô Công ty đã tăng lên, chủ yếu là chi phí tiền lương và các chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ.

Chi phí tăng nhưng tốc độ tăng doanh thu tăng vượt trội nhờ đó LNST Quý II/2026 đạt 24,29 tỷ đồng tăng 965,12% so với cùng kỳ.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 so với Báo cáo tài chính Quý II năm 2025 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP HĐQT

CTCP CHỨNG KHOÁN XUÂN THIÊN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Thùy Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN XUÂN THIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

TP Hà Nội, tháng 07 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN XUÂN THIÊN

Địa chỉ: Tầng 6, Tháp C, Toà nhà D' Le Roi Soleil, số 2 Đặng Thai Mai, P. Tây Hồ, TP. Hà Nội.

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	01-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07-09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16-34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.379.116.642.688	1.416.695.992.469
I. Tài sản tài chính	110		1.371.310.223.677	1.415.862.142.897
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	9.060.543.392	411.645.185.693
1.1. Tiền	111.1		9.060.543.392	286.645.185.693
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	125.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.2	1.280.000.000.000	988.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.4	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
7. Các khoản phải thu	117		26.698.972.613	6.306.686.305
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.820.342.466	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.5	24.878.630.147	6.306.686.305
7.2.1. Phải thu cổ tức tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức tiền lãi đến ngày nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	V.5	24.878.630.147	6.306.686.305
8. Trả trước cho người bán	118	V.7	55.550.707.489	5.590.270.899
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	V.6	780.000.183	780.000.000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	V.8	220.000.000	4.540.000.000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.9	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		7.806.419.011	833.849.572
1. Tạm ứng	131	V.10	6.811.879.410	144.297.090
2. Vật tư văn phòng công cụ dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.11	935.364.601	680.377.482
4. Cầm cố thế chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn	134		59.175.000	9.175.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.746.547.960	7.695.603.844
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		280.000.000.000	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212	V.13	280.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		2.966.017.257	3.417.958.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	2.821.545.931	3.321.065.197
- Nguyên giá	222		6.881.988.856	6.881.988.856
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(4.060.442.925)	(3.560.923.659)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.15	144.471.326	96.893.548
- Nguyên giá	228		478.000.000	398.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(333.528.674)	(301.106.452)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.780.530.703	4.277.645.099
1. Cầm cố thế chấp ký quỹ ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.11	3.660.530.703	4.154.272.250
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.12	120.000.000	123.372.849
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.665.863.190.648	1.424.391.596.313

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		214.379.283.305	4.863.076.523
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		214.379.283.305	4.863.076.523
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		211.542.160.000	1.200.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	V.16	211.542.160.000	1.200.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.17	579.904	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	572.951.686
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.18	475.786.561	524.073.877
11. Phải trả người lao động	323		1.027.416.537	1.368.132.399
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		309.748.890	309.748.890
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.19	1.023.482.479	888.060.737
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		-	-
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		108.934	108.934
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.451.483.907.343	1.419.528.519.790
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.451.483.907.343	1.419.528.519.790
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	1.485.000.000.000	1.485.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.485.000.000.000	1.485.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.485.000.000.000	1.485.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.21	(33.516.092.657)	(65.471.480.210)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(33.516.092.657)	(65.471.480.210)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		1.665.863.190.648	1.424.391.596.313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS		Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	148.500.000	148.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		840.000.000.000	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		5.850.000	-
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.850.000	-
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. TSTC phong tỏa tạm giữ	021.4		-	-
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		-	-
f. TSTC chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch phong tỏa tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		20.000	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của NĐT	024a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS		
		Số cuối quý	Số đầu năm
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	2.585.941	-
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.22	2.585.941
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	2.585.941	-
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1	2.585.941	-
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2	-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	-	-
12. Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	035	-	-

TP Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thụy Nhi

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng



Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thùy Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý II năm 2026

CHỈ TIÊU		Mã Số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
A		B	C				
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		01		14.445.000.000	-	14.445.000.000	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		01.1	VI.1.1	14.445.000.000		14.445.000.000	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL		01.2				-	-
c. Cổ tức tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		01.3				-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		02	VI.1.1	12.812.499.864	476.256.499	26.644.231.059	972.374.147
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		03				100.000	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		04				-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		05				-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán		06		3.500.081.744		3.500.531.030	-
1.7. Doanh thu bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán		07				-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán		08	VI.1.2		7.000.000.000	1.960.000.000	8.700.000.000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		09		330		1.894	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		10				-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác		11				-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)		20		30.757.581.938	7.476.256.499	46.549.863.983	9.672.374.147
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		21	VI.1.3	59.227.373	-	59.227.373	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính		21.1		42.400.000		42.400.000	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		21.2				-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		21.3		16.827.373		16.827.373	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		22				-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		23				-	-

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
A	B	C				
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24				-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25				-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		64.288.419		64.288.419	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.1.2	1.399.317.795	28.448.169	2.608.584.430	44.539.604
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	28				-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.1.2	130.721.454	526.298.250	1.159.445.028	994.839.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		582.327		585.258	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31				-	-
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32	VI.1.2	1.025		3.114	4.326.678
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		1.654.138.393	554.746.419	3.892.133.622	1.043.705.282
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu dự thu cổ tức lãi tiền gửi không có định	42	VI.2	26.463.081	1.744.028	100.610.971	9.096.882
3.3. Lãi bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		26.463.081	1.744.028	100.610.971	9.096.882
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	VI.3	344.245.686	24.000.000	344.245.686	48.000.000
4.3. Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
5.5. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		344.245.686	24.000.000	344.245.686	48.000.000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	VI.4		4.494.216.653	2.953.283.423	10.458.758.093	5.948.484.451
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		24.291.444.287	3.945.970.685	31.955.337.553	2.641.281.296
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	VI.5	50.000		50.000	-
8.2. Chi phí khác	72	VI.6		733.358.653	-	1.115.858.653
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		50.000	(733.358.653)	50.000	(1.115.858.653)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	VI.7	24.291.494.287	3.212.612.032	31.955.387.553	1.525.422.643
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		24.291.494.287	3.212.612.032	31.955.387.553	1.525.422.643
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
A	B	C				
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			931.985.600	-	931.985.600
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			931.985.600	-	931.985.600
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		24.291.494.287	2.280.626.432	31.955.387.553	593.437.043
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301				-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			-	-	-
XIII. THU NHẬP TRÊN CỎ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		24.291.494.287	2.280.626.432	31.955.387.553	593.437.043
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.8	164	169	215,19	43,96
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu

Phạm Thụy Nhi

Phạm Thụy Nhi

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Lê Thanh Tùng

TP Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026



Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thùy Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2026

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	31.955.387.553	1.525.422.643
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(22.670.936.123)	335.532.554
- Khấu hao tài sản cố định	03	531.941.488	490.167.687
- Các khoản dự phòng	04	-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	344.245.686	48.000.000
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	-	215.919.343
- Dự thu tiền lãi	08	(23.547.123.297)	(418.554.476)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	-	-
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định BĐSĐT	15	-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	-	-
- Lỗ khác	17	-	-
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(342.131.253.731)	224.603.699
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-	-
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(292.000.000.000)	(3.234.356.164)
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	-	-
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2026
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(1.820.342.466)	-
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính	36	4.975.179.455	(355.204.661)
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(183)	2.500.000.000
- Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	(45.640.436.590)	1.920.000.000
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	(6.667.582.320)	352.807.336
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(208.823.944)	(365.386.990)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	238.754.428	(3.425.325.741)
- Thuế TNDN đã nộp	43	-	-
- Lãi vay đã trả	44	-	-
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	(572.371.782)	2.007.418.912
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-	-
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(48.287.316)	527.660.528
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	(340.715.862)	32.611.003
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	418.554.476
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(46.627.151)	(154.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(332.846.802.301)	2.085.558.896

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	61	(80.000.000)	(363.328.500)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác	63	(280.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(280.080.000.000)	(363.328.500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	-	-
3.1 Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2	210.342.160.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2 Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	210.342.160.000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(402.584.642.301)	1.722.230.396
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	411.645.185.693	32.348.456.474
Tiền	101.1	286.645.185.693	22.345.826.337
- Các khoản tương đương tiền	101.2	125.000.000.000	10.002.630.137
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	9.060.543.392	34.070.686.870
Tiền	103.1	9.060.543.392	16.766.335.530
Các khoản tương đương tiền	103.2	-	17.304.351.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý II năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	142.402.140	-
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(89.548.800)	-
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	-	-
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	-	-
5 Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	-
6 Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06	-	-
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	111.810.203	-
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(161.969.982)	(96.885)
9 Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10 Chi trả cho hoạt động ủy thác của khách hàng	10	-	-
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(5.185)	-
12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13 Chi lỗi giao dịch CK	13	-	-
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	97.565	-
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(200.000)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	2.585.941	(96.885)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	-	68.424.137
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	-	68.424.137
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	-	34.951.579
- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33	-	-
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34	-	-
- TG của tổ chức phát hành	35	-	33.472.558
Các khoản tương đương tiền	36	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-

**PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý II năm 2026

	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	2.585.941	68.327.252
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	2.585.941	68.327.252
	- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	2.585.941	34.821.299
	- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43		-
	- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44		-
	- TG của tổ chức phát hành	45	-	33.505.953
	- Các khoản tương đương tiền	46	-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

TP Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thụy Nhi

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng



Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thùy Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN XUÂN THIÊN

Địa chỉ: Tầng 6, Tháp C, Toà nhà D' Le Roi Soleil, số 2 Đặng Thai Mai, P. Tây Hồ, TP. Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Mẫu số B04 - CTCK/HN

Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2025	01/01/2026	2025		2026		30/06/2025	30/06/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	1.485.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	1.485.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.000.000.000	1.485.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	1.485.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(66.945.966.908)	(65.471.480.210)	593.437.043	-	31.955.387.553	-	(66.352.529.865)	(33.516.092.657)
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(66.945.966.908)	(65.471.480.210)	593.437.043	-	31.955.387.553	-	(66.352.529.865)	(33.516.092.657)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		68.054.033.092	1.419.528.519.790	593.437.043	-	31.955.387.553	-	68.647.470.135	1.451.483.907.343

Người lập biểu

[Signature]

Phạm Thụy Nhi

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Thanh Tùng

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thủy Giang

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thông tin Doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305385509 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2007 và sửa đổi lần 15 vào ngày 12 tháng 12 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh sau đó. Giấy phép điều chỉnh mới nhất là số 85/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 07 năm 2026.

Tên tiếng anh: XUAN THIEN SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: XTSC

Trụ sở chính: Tầng 6, Tháp C, Toà nhà D' Le Roi Soleil, số 2 Đặng Thai Mai, P. Tây Hồ, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 1.485.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm tám mươi lăm tỷ đồng).

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành: ngày 15/5/2007 và sửa đổi bổ sung ngày 28/04/2026.

Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 30/06/2026: 32 người (tại ngày 01/01/2026: 42 người).

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng..

5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư**Hạn chế vay nợ**

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a. Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
- b. Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- c. Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- d. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư;
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán năm 2019, Luật sửa đổi số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán năm 2019, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.

Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.

Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.

Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính

Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính chi nhánh phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu.
- Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức cá nhân khác thực hiện:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu phần vốn góp và dự án kinh doanh trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a. Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b. Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c. Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn do hợp nhất sáp nhập hoặc do biến động tài sản vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam Chế độ kế toán Việt Nam các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***Ghi nhận vốn bằng tiền******Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)***

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay và phải thu**3.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty**

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Sau ghi nhận ban đầu các khoản cho vay phải được xác định giá trị theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ngoại trừ:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.
- Các công cụ nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận.
- Các hợp đồng bảo lãnh tài chính.
- Các cam kết cung cấp các khoản cho vay với lãi suất thấp hơn mức lãi suất thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

3.2 Đánh giá tài sản tài chính

a. Nguyên tắc đánh giá

Cuối năm tài chính Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy định chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***b. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính**

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Thu nhập" chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL" chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".
- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tài sản tài chính sẵn sàng để bán Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt chạy thử chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho hoạt động kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	05 - 15 năm

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản đang làm thủ tục giải thể mất tích bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố giam giữ xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2020.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng tổ chức công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ tài chính hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu trong trường hợp này thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí truyền thông quảng bá và các khoản chi phí phải trả khác đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng thỏa thuận...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ") nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương vật tư văn phòng thuế phí lệ phí chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính gồm: FVTPL đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các khoản cho vay tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và các nguồn thu tài chính khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Điều hành, Hội đồng Quản trị những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền cho hoạt động CTCK	9.060.543.392	286.645.185.693
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	125.000.000.000
Cộng	9.060.543.392	411.645.185.693

(*) Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Phòng giao dịch Đội Cấn (Vietbank); Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Tây Hồ (LPBank) và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ (MBank) với lãi suất theo thông báo từng thời kỳ của ngân hàng.

2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ SL	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán	48.240.660	1.535.086.920.000
- Cổ phiếu	44.000.000	454.445.000.000
- Trái phiếu	4.240.660	1.080.641.920.000
Của Nhà đầu tư	7.040	53.092.440
- Cổ phiếu	7.040	53.092.440
Cộng	48.247.700	1.535.140.012.440

3 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1 . Tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ	Đơn vị tính: VND			
Tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	0	1.000.000.000	-

3.2 . Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Đơn vị tính: VND			
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	620.000.000.000	620.000.000.000	988.000.000.000	988.000.000.000
Ngân hàng LPBank	100.000.000.000	100.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000
Ngân hàng HDBank	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng Sacombank	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Trái phiếu	660.000.000.000	660.000.000.000	-	-
Cộng	1.280.000.000.000	1.280.000.000.000	988.000.000.000	988.000.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Tây Hồ (LPBank); Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HDBank) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) với lãi suất theo thông báo từng thời kỳ của ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN XUÂN THIÊN

Tầng 6, Tháp C, Toà nhà D' Le Roi Soleil, số 2 Đặng Thai Mai, P. Tây Hồ, Hà Nội.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Mẫu số B09 - CTCK

4 . Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đơn vị tính: VND

ST T	Loại TSTC	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tính tới thời điểm lập BCTC	Số đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng/hoàn nhập năm nay	Giá trị trích lập cuối kỳ
A	Cổ phiếu chưa niêm yết						
1	Công ty cổ phần trang trại Bảo Châu		1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000
	Cộng		1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000

5 . Các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Phải thu tiền lãi hợp đồng tiền gửi	23.547.123.297	6.306.686.305
- Phải thu bán tài sản tài chính	1.820.342.466	-
- Phải thu tiền lãi trái phiếu	1.331.506.850	-
Cộng	26.698.972.613	6.306.686.305

6 . Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Phải thu phí lưu ký của NĐT	183	-
- Phải thu dịch vụ tư vấn	780.000.000	780.000.000
Cộng	780.000.183	780.000.000

Trong đó phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng 100%

<i>Công ty Cổ phần 479</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình</i>	<i>330.000.000</i>	<i>330.000.000</i>

7 . Trả trước cho người bán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Tài chính Công nghệ DTND	5.550.000.000	5.550.000.000
- Các khách hàng khác	50.000.707.489	40.270.899
	55.550.707.489	5.590.270.899

8 . Phải thu khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nguyễn Thành Chung	220.000.000	220.000.000
- Công ty Cổ phần Xuân Thuyết	-	4.320.000.000
Cộng	220.000.000	4.540.000.000

Trong đó: Phải thu khó đòi của Nguyễn Thành Chung đã được trích lập dự phòng 100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN XUÂN THIÊN

Tầng 6, Tháp C, Toà nhà D' Le Roi Soleil, số 2 Đặng Thai Mai, P. Tây Hồ, Hà Nội.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Mẫu số B09 - CTCK

9 . Dự phòng phải thu khó đòi

Loại phải thu khó đòi	Số dự phòng đầu kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ
- Phải thu dịch vụ tư vấn	780.000.000		780.000.000
<i>Công ty Cổ phần 479</i>	<i>450.000.000</i>		<i>450.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình</i>	<i>330.000.000</i>		<i>330.000.000</i>
- Phải thu khác	220.000.000		220.000.000
<i>Ông Nguyễn Thành Chung</i>	<i>220.000.000</i>		<i>220.000.000</i>
Cộng	1.000.000.000		1.000.000.000

10 . Tạm ứng

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tạm ứng cho các nhân viên	6.811.879.410	144.297.090
Cộng	6.811.879.410	144.297.090

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	12.157.767	16.497.917
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	923.206.834	663.879.565
Cộng	935.364.601	680.377.482

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Chi phí công cụ phân bổ dài hạn	504.791.771	654.034.196
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	651.788.704	343.083.420
- Chi phí sửa chữa văn phòng dài hạn	2.503.950.228	3.157.154.634
Cộng	3.660.530.703	4.154.272.250

12 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền lãi phân bổ	-	3.372.849
Cộng	120.000.000	123.372.849

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	280.000.000.000	-
Cộng	280.000.000.000	-

14 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	2.587.304.800	3.931.355.556	363.328.500	6.881.988.856
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.587.304.800	3.931.355.556	363.328.500	6.881.988.856
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	1.342.848.868	2.175.662.871	42.411.920	3.560.923.659
Tăng trong kỳ	258.730.482	208.867.962	31.920.822	499.519.266
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	258.730.482	208.867.962	31.920.822	499.519.266
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.601.579.350	2.384.530.833	74.332.742	4.060.442.925
Giá trị còn lại				
Đầu năm	1.244.455.932	1.755.692.685	320.916.580	3.321.065.197
Cuối kỳ	985.725.450	1.546.824.723	288.995.758	2.821.545.931

15 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác		Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	398.000.000			398.000.000
Tăng trong kỳ	80.000.000	-		80.000.000
- <i>Mua sắm mới</i>	80.000.000	-		80.000.000
Giảm trong kỳ	-	-		-
Số dư cuối kỳ	478.000.000	-		478.000.000
Hao mòn TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	301.106.452			301.106.452
Tăng trong kỳ	32.422.222	-		32.422.222
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	32.422.222	-		32.422.222
Giảm trong năm	-	-		-
Số dư cuối kỳ	333.528.674	-		333.528.674
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	96.893.548	-		96.893.548
Tại ngày cuối kỳ	144.471.326	-		144.471.326

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN XUÂN THIÊN

Tầng 6, Tháp C, Toà nhà D' Le Roi Soleil, số 2 Đặng Thai Mai, P. Tây Hồ, Hà Nội.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Mẫu số B09 - CTCK

16 . VAY NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	89.296.200.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	121.045.960.000	-
Cộng	211.542.160.000	1.200.000.000

17 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	579.904	-
Cộng	579.904	-

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT	-	9.091
- Thuế thu nhập cá nhân	475.786.561	524.064.786
+ Thuế TNCN của người lao động	475.733.768	524.064.786
+ Thuế TNCN chuyển nhượng CK	52.793	-
Cộng	475.786.561	524.073.877

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay phải trả	931.160.754	586.915.068
- Chi phí phải trả khác	92.321.725	301.145.669
Cộng	1.023.482.479	888.060.737

20 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp
Nguyễn Văn Thiện	24,65%	365.999.990.000	24,65%	365.999.990.000
Nguyễn Tấn Dũng	20,00%	297.000.000.000	20,00%	297.000.000.000
Thái Kiều Hương	9,88%	146.718.000.000	9,88%	146.718.000.000
Công ty cổ phần tài chính quốc tế Xuân Thiên	6,70%	99.465.910.000	6,70%	99.465.910.000
Cổ đông khác	38,78%	575.816.100.000	38,78%	575.816.100.000
Cộng	100%	1.485.000.000.000	100%	1.485.000.000.000

b. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	148.500.000	148.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	148.500.000	148.500.000
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	10.000	10.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

21 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(33.516.092.657)	(65.471.480.210)
Cộng	(33.516.092.657)	(65.471.480.210)

22 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	2.585.941	-
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	-	-
Cộng	2.585.941	-

VI THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1 Thu nhập và chi phí hoạt động	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
1.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL HTM		
- Lãi tự doanh chứng khoán	14.445.000.000	-
- Lãi hợp đồng tiền gửi (HTM)	11.480.993.014	476.256.499
- Lãi dự thu trái phiếu	1.331.506.850	-
Cộng	27.257.499.864	476.256.499
1.2 Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
+ Từ vốn đầu tư chứng khoán	-	7.000.000.000
Cộng	-	7.000.000.000
1.3 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	582.327	-
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.399.317.795	28.448.169
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	130.721.454	526.298.250
- Chi phí các dịch vụ khác	1.025	-
Cộng	1.530.622.601	554.746.419
2 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
- Doanh thu lãi tiền gửi	26.463.081	1.744.028
Cộng	26.463.081	1.744.028

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN XUÂN THIÊN

Tầng 6, Tháp C, Toà nhà D' Le Roi Soleil, số 2 Đặng Thai Mai, P. Tây Hồ, Hà Nội.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Mẫu số B09 - CTCK

3	Chi phí tài chính	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
		VND	VND
	- Chi phí lãi vay	344.245.686	24.000.000
	Cộng	344.245.686	24.000.000
4	Chi phí quản lý Công ty chứng khoán	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
		VND	VND
	- Chi phí lương	3.068.453.894	1.907.741.164
	- Chi phí công cụ dụng cụ	445.112.340	200.890.262
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	138.116.614	248.006.301
	- Chi phí thuế phí và lệ phí	37.835.780	107.037.454
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	719.982.224	344.303.611
	- Chi phí khác	84.715.801	145.304.631
	Cộng	4.494.216.653	2.953.283.423
5	Chi phí khác	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
		VND	VND
	Các khoản phạt hành chính và chi phí khác	-	517.439.310
	Chi phí thanh lý tài sản	-	215.919.343
	Cộng	-	733.358.653
6	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
		VND	VND
	Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	-	931.985.600
	Cộng	-	931.985.600
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
		VND	VND
	Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	24.291.494.287	3.212.612.032
	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	16.491.400	589.659.717
	- Điều chỉnh tăng	16.491.400	589.659.717
	+ Chi phí không hợp lệ	16.491.400	589.659.717
	Tổng lợi nhuận chịu thuế Quý 4/2025	24.307.985.687	3.802.271.749
	Kết chuyển lỗ năm cũ	(24.307.985.687)	(3.802.271.749)
	Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	-	-
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	931.985.600
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
		VND	VND
	+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.291.494.287	2.280.626.432
	+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	148.500.000	13.500.000
	+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	164	169

VII TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các khoản phải thu khách hàng phải thu khác vay và nợ chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.060.543.392	411.645.185.693
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.280.000.000.000	988.000.000.000
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.290.060.543.392	1.400.645.185.693
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	211.542.160.000	1.200.000.000
Chi phí phải trả	1.023.482.479	888.060.737
Phải trả người bán phải trả khác	579.904	
Cộng	212.566.222.383	2.088.060.737

III Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**
 Không có khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**
 Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.
- Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị Ban kiểm soát và Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Quý II/2026	Quý II/2025
Ông Nguyễn Nam Hưng	- CT HĐQT (bổ nhiệm 10/06/2026)	1.343.237.656	
	- Giám Đốc điều hành		
Bà Đỗ Thị Thùy Giang	Tổng Giám đốc	3.454.500	
	(Bổ nhiệm ngày 14/06/2026)		
Ông Hồ Ngọc Bạch	- TV HĐQT	87.109.091	481.290.000
	- Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 14/03/2026)		
Ông Nguyễn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	-	302.190.000
	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2026)		
Ban Kiểm soát		1.433.801.247	783.480.000
Cộng			

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 6, Tháp C, Toà nhà D' Le Roi Soleil, số 2 Đặng Thai Mai, P. Tây Hồ, Hà Nội.

Quý II năm 2026

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09 - CTCK

Giao dịch với các bên liên quan		
Nội dung giao dịch	Quý II năm 2026	Lũy kế
Hồ Ngọc Bạch		
Phí lưu ký	320	1.552
Phí mua bán chứng khoán, phí chuyển khoản	-	268.862
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	764	1.746
Nộp/rút tiền tài khoản chứng khoán	10.500.000	199.999.999
Số dư với các bên liên quan	30/06/2026	01/01/2026

Hồ Ngọc Bạch	
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	2.066.906

4 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2025 và Số liệu trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế (IAV).

5 Thông tin về hoạt động liên tục: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thụy Nhi

Lê Thanh Tùng

Đỗ Thị Thùy Giang

